

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định mức trợ giúp xã hội đối với
các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 122/TTr-SLĐTBXH ngày 29/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 2. Giao Sở Lao động- Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung, công việc tại Quy định kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành Quyết định này:

1. Các đối tượng đang hưởng chế độ chính sách theo quy định tại các Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 31/12/2010, Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 26/5/2011, Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 và không được hưởng theo Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Quyết định này kể từ ngày 01/01/2016.

2. Các đối tượng đang hưởng chế độ chính sách theo Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được hưởng theo quy định tại Quyết định này kể từ ngày 01/7/2016.

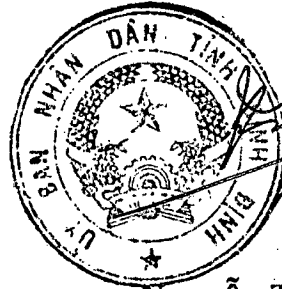
3. Quyết định này thay thế các Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 31/12/2010, Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 26/5/2011, Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 và Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVPCN, PVPNN;
- Lưu: VT, K20. lv

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

QUY ĐỊNH

Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2429~~ /QĐ-UBND
ngày 11 / 7 /2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Quy định các mức trợ cấp, trợ giúp và hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 11, Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Điều 1, Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014.

Điều 2. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội (sau đây gọi chung là mức chuẩn trợ giúp xã hội) hàng tháng là 270.000 đồng (hệ số 1,0); khi Chính phủ điều chỉnh mức chuẩn để xác định mức trợ giúp xã hội hàng tháng thì mức chuẩn tại Quy định này được điều chỉnh theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Các quy định khác không quy định trong Quy định này được thực hiện theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 và Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016.

**Chương II
TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG**

Điều 4. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

3. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng.

4. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng; người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng; người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a, Khoản 5, Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.

6. Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Điều 5. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng

1. Đối tượng quy định tại Điều 4 Quy định này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức thấp nhất bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Quy định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

a) Hệ số 1,0 (270.000 đồng) đối với người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi 01 con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi 01 con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con); người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a, Khoản 5, Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Hệ số 1,5 (405.000 đồng) đối với trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng; người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; người bị nhiễm HIV từ 16 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác; người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng; người từ 16 tuổi trở lên đến dưới 60 tuổi khuyết tật nặng;

c) Hệ số 2,0 (540.000 đồng) đối với trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên;

người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng; người từ 16 tuổi trở lên đến dưới 60 tuổi khuyết tật đặc biệt nặng; người khuyết tật nặng là người cao tuổi, người khuyết tật nặng là trẻ em;

d) Hệ số 2,5 (675.000 đồng) đối với trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng; trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em;

đ) Hệ số 3,0 (810.000 đồng) đối với người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau quy định tại Khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con đồng thời là đối tượng quy định tại các khoản 3, 5 và 6 Điều 4 Quy định này thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 5 hoặc Khoản 6 Điều 4 Quy định này.

Điều 6. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

1. Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 4 Quy định này; con của người đơn thân nghèo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy định này; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí thì được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này là đối tượng được cấp nhiều thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế.

Điều 7. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 4 Quy định này; con của người đơn thân nghèo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy định này; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng; trợ cấp hàng tháng khác khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Quy định này là 5.400.000 đồng/người. Trường hợp đối tượng thuộc diện được hỗ trợ mai táng với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Chương III TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

Điều 8. Hỗ trợ lương thực

1. Hỗ trợ 15 kg gạo/người đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Âm lịch.

2. Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian không quá 03 tháng cho mỗi đợt trợ giúp đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

Điều 9. Hỗ trợ người bị thương nặng

1. Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Quy định này là 2.700.000 đồng/người.

2. Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại Khoản 1 Điều này mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 10. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Quy định này là 5.400.000 đồng/người.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết trong trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Quy định này là 8.100.000 đồng/người.

Điều 11. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ.

2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối đa không quá 15.000.000 đồng/hộ.

Điều 12. Hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác

Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Quy định này.

Điều 13. Hỗ trợ tạo việc làm, phát triển sản xuất

Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác, mất việc làm được xem xét trợ giúp tạo việc làm, phát triển sản xuất theo quy định.

Điều 14. Đối với những gia đình thuộc diện hộ khó khăn, hộ nghèo bị bệnh nan y hoặc bị tai nạn, rủi ro (trong vùng cư trú trên địa bàn tỉnh) phải điều trị dài ngày tại các bệnh viện, chi phí tốn kém được xem xét quyết định trợ cấp đột xuất, cụ thể:

- UBND tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định cứu trợ đột xuất cho các đối tượng này với mức từ 1.000.000 đồng/người trở xuống;

- UBND tỉnh xem xét, định trợ cấp đột xuất cho các đối tượng này với mức từ trên 1.000.000 đồng/người.

Chương IV CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 15. Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

1. Đối tượng thuộc diện được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng bao gồm:

- a) Đối tượng trẻ em theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này;
- b) Đối tượng người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng;
- c) Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng bao gồm:

- a) Trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;
- b) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- c) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

3. Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng đối với đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này là không quá 03 tháng.

Điều 16. Chế độ đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 15 Quy định này được hưởng các chế độ sau đây:

- a) Trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 5 Quy định này;
- b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế; hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

2. Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 15 Quy định này khi sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định sau đây:

- a) Tiền ăn: Mức 40.000 đồng/người/ngày;
- b) Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế thực hiện như sau: Trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; người hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng tương ứng; Đối với đối tượng không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản này mà không còn thân nhân được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho đối tượng thuộc hộ nghèo;

c) Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị, chi phí tính theo số km và tiêu hao nhiên liệu thực tế; trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng, chứng từ, hóa đơn thực tế và phù hợp với giá trên địa bàn cùng thời điểm.

Điều 17. Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng được hưởng các chế độ sau đây:

1. Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Quy định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định cụ thể:

a) Hệ số 1,0 (270.000 đồng) đối với hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng;

b) Hệ số 1,5 (405.000 đồng) đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; đối tượng người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng; người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai

hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi; cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng;

c) Hệ số 2.0 (540.000 đồng) đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi;

d) Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất; trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng quy định tại Khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này;

đ) Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội quy định tại Điều 5 Quy định này nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc quy định tại Khoản 1 Điều này;

e) Hệ số 2,5 (675.000 đồng) đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

f) Hệ số 3,0 (810.000 đồng) đối với trường hợp cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên.

2. Hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

3. Ưu tiên vay vốn, dạy nghề tạo việc làm, phát triển kinh tế hộ và chế độ ưu đãi khác theo quy định của pháp luật liên quan.

Chương V

CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI

Điều 18. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 4 quy định này thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng;

b) Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú.

Điều 19. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 18 Quy định này khi sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định sau đây:

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Quy định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

a) Hệ số 3,0 (810.000 đồng) đối với người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng;

b) Hệ số 4,0 (1.080.000 đồng) đối với trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi; người từ đủ 60 tuổi trở lên; người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em; người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi;

c) Hệ số 5,0 (1.350.000 đồng) đối với trẻ em dưới 04 tuổi.

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội là 5.400.000 đồng/người.

4. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày: chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định:

a) Trợ cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt đời sống thường ngày:

- | | |
|---|-----------------|
| - Quần áo dài (<i>pizama</i>) | : 1 bộ/năm |
| - Quần áo ngắn | : 2 bộ/năm |
| - Áo lạnh | : 1 chiếc/3 năm |
| - Quần áo đồng phục đi học | : 1 bộ/năm |
| - Mũ len (<i>hỗ trợ cho người cao tuổi và trẻ em dưới 4 tuổi</i>) | : 1 cái/3 năm |
| - Dép | : 2 đôi/năm |
| - Khăn mặt | : 2 cái/năm |
| - Chiếu | : 1 chiếc/năm |
| - Mùng | : 1 cái/3 năm |
| - Mền đơn | : 1 cái/4 năm |

- Bàn chải	: 3 cái/năm
- Kem đánh răng (loại 200 gram/ống)	: 2 ống/năm
- Xà bông giặt	: 1,5 kg/năm
- Xà bông tắm	: 4 bánh/năm
- Dầu gội đầu (chai 500 ml)	: 2 chai/năm
- Muỗng nhựa ăn cơm	: 02 cái/năm
- Tô nhựa ăn sáng	: 01 cái/năm
- Khay nhựa ăn cơm	: 01 cái/năm
- Nước rửa chén	: 1,5 lít/năm
- Chổi quét nhà	: 0,2 cái/năm
- Giấy vệ sinh	: 12 cuộn/năm
- Nước lau sàn nhà	: 0,5 lít/năm
- Nước xả quần áo	: 0,5 lít/năm.

b) Trợ cấp để mua thuốc chữa bệnh thông thường bằng 10% mức chuẩn trợ cấp xã hội; riêng người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội mức 300.000 đồng/người/năm và thuốc chuyên khoa cho đối tượng tâm thần 800.000 đồng/người/năm ngoài thuốc của Chương trình mục tiêu Quốc gia;

c) Trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ bằng 15% mức chuẩn trợ cấp xã hội.

5. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau quy định tại Khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

6. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng quy định tại Khoản 1 Điều này thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 6 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

7. Hỗ trợ tiền ăn thêm 09 ngày lễ, tết trong năm (4 ngày Tết âm lịch, ngày 30/4, ngày 1/5, Quốc khánh 2/9, giỗ Tổ Hùng Vương và Tết Dương lịch) cho các đối tượng được hưởng trợ cấp thường xuyên có mặt thực tế tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, với mức hỗ trợ bằng 25% mức chuẩn trợ cấp xã hội theo quy định của Chính phủ.

Chương VI KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 20. Kinh phí thực hiện chế độ chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên; kinh phí bảo đảm để chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng; kinh phí chi hoạt động

thường xuyên, đầu tư xây dựng cơ bản và các chi phí khác của cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội... thực hiện theo quy định tại Chương 7 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính.

Chương VII **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 21. Đối tượng trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng theo quy định tại Điều 4 Quy định này; hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo quy định tại Điều 15 Quy định này, thời gian thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Đối tượng trợ giúp xã hội đột xuất; Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội, thời gian thực hiện kể từ ngày ban hành Quy định.

Điều 22. Trách nhiệm của các ngành, các cấp

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Quy định này;
- Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội;
- Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý đối tượng;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội;
- Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định tại Quy định này.

2. Sở Tài chính: Có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí trợ giúp xã hội cho các sở, địa phương và đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

- Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội, tổ chức thực hiện chế độ trợ giúp xã hội cho các đối tượng quy định tại Quy định này;
- Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các phòng chức năng tại địa phương hướng dẫn các tổ chức và cá nhân hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội;
- Chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội ở địa phương;

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

- Bố trí kinh phí bảo đảm xã hội theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành;
- Thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng kịp thời, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

5. Các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình: Tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Quy định này.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh và các tổ chức hội, đoàn thể: Tuyên truyền, vận động nhân dân, hội viên, đoàn viên quyên góp giúp đỡ các đối tượng bảo trợ xã hội; giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội ở địa phương

Điều 23. Giao Sở Lao động- Thương binh và Xã hội là cơ quan đầu mối, có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện các quy định này (nếu có), kịp thời báo cáo đề xuất UBND tỉnh để xem xét giải quyết theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *lvh*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh